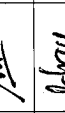
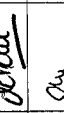
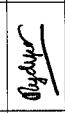
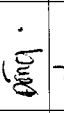
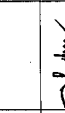
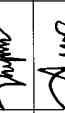


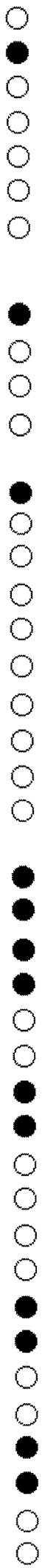
DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T2

Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12124002	ĐỖ THẾ ANH	DH12QL		1	8		7	7,3	⑤①①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩	①①②●④⑤⑥⑦⑧⑨
2	12333364	TRỊNH PHƯƠNG ANH	CD12CQ		1	8		8	8,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦●⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
3	12333365	NGUYỄN THỊ BẢO AN	CD12CQ		1	7		6	6,3	⑤①①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩	①①②●④⑤⑥⑦⑧⑨
4	12333029	TRẦN THỊ QUỲNH CHÂU	CD12CQ		1	7		6	6,3	⑤①①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩	①①②●④⑤⑥⑦⑧⑨
5	12124139	Y BANG CIL	DH12QL		1	8		8,5	8,4	⑤①①②③④⑤⑥⑦●⑧⑨⑩	①①②③●⑤⑥⑦⑧⑨
6	12124142	TRẦN QUỐC CƯỜNG	DH12QL							●①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
7	11124005	DƯƠNG NGỌC DỄ	DH11QL		1	8		8	8,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦●⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
8	10127024	NGUYỄN VĂN DŨNG	CD12CQ							●①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
9	12333055	TẠ THỊ MỸ DUYỀN	CD12CQ		1	8		8	8,0	⑤①①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
10	12333063	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD12CQ		1	7		5	5,6	⑤①①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤●⑦⑧⑨
11	11151001	CHÂU VĂN ĐIỀU	DH11DC		1	9		10	9,7	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩	①①②③④⑤⑥●⑧⑨
12	11124014	BÙI VĂN ĐỒNG	DH11QL		1	8		7	7,3	⑤①①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩	①①②●④⑤⑥⑦⑧⑨
13	11124016	VŨ LONG HẢI	DH11QL		1	8		8	8,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦●⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
14	12333380	ĐOÀN THANH HÂN	CD12CQ							●①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
15	12124172	LÊ THỊ THÚY HIỀN	DH12QL		1	9		10	9,7	⑤①①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥●⑧⑨
16	12333302	CHU QUANG HIỀN	CD12CQ		1	8		7,5	7,7	⑤①①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥●⑧⑨
17	12333097	HUỲNH HỮU HIỀN	CD12CQ		1	8		6	6,6	⑤①①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤●⑦⑧⑨
18	12333004	NGUYỄN HUỲNH TRUNG HIỂU	CD12CQ		1	8		6	6,6	⑤①①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤●⑦⑧⑨



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 2/2

Mã nhận dạng 01683

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T2 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30%	Đ 2 (%) 70%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12124177	LỤC HUY	HOÀNG	Hương	1	8	7,5	7,7	0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 8 9
20	12333113	HUỖNH TẤN	HÙNG				*		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12333116	NGUYỄN TẤN	HÙNG		2	8	7	7,3	0 0 1 2 3 4 5 6 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12333141	TRẦN VĂN	HÙNG						0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13124387	NGUYỄN THỊ	THÙY		1	9	10	9,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 10	0 1 2 3 4 5 6 8 9

Số lượng vắng: 5 Hiện diện: : 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Cần Kim Dung

Dương T. Hương Giang

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Thái Văn Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 1/2,

Mã nhận dạng 01684

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12333001	ĐỖ NHẬT AN	CD12CQ		1	30,2			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12333003	NGUYỄN PHƯỚC AN	CD12CQ		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12333359	LÊ QUỐC ANH	CD12CQ		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12333318	LÊ DUY BÌNH	CD12CQ		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333010	LÊ HỒNG CHINH	CD11CQ						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12333368	NGUYỄN NGỌC CHƠN	CD12CQ		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12333041	PHAN QUỐC CƯỜNG	CD12CQ		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12124145	TRẦN ĐỨC DINH	DH12QL		1	9		8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12333375	LÊ MINH ĐỨC	CD12CQ						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12124009	ĐỖ PHƯƠNG DUY	DH12QL		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12333119	NGUYỄN THỊ DUYỀN	CD12CQ		1	9		8,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12333059	TRẦN THỊ NGỌC DƯƠNG	CD12CQ		1	9		8,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12333061	ĐINH VĂN ĐÀI	CD12CQ		1	8		7,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12333066	PHẠM LÊ THÀNH ĐẠT	CD12CQ		1	8		7,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12333064	VŨ TÀI ĐẠT	CD12CQ		1	8		7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12124017	NGUYỄN HẠ GIANG	DH12QL		1	9		9,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12333379	TRƯƠNG THỊ HẠNH	CD12CQ		1	9		8,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11124019	VÕ THỊ BÍCH HẠNH	DH11QL		1	9		8,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 2/2

Mã nhận dạng 01684

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi TV103

Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12124170	LÊ THỊ THANH	DH12QL		1	9		10	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12124174	NGÔ THÀNH	DH12QL		1	9		9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12333384	ĐỖ DUY	CD12CQ		1	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12333385	NGUYỄN VĂN HÒA	CD12CQ		1	9		8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12333305	ĐÀO THỊ HOÀI	CD12CQ		1	9		10	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12333156	PHẠM VĂN HOÀNG	CD12CQ		1	9		8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151003	NGUYỄN QUỐC HỢP	DH11DC		1	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12333114	NGUYỄN TRỌNG HÙNG	CD12CQ		1	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12124185	ĐẶNG THỊ THANH HUYỀN	DH12QL		1	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12333130	NGUYỄN ANH KHOA	CD12CQ		1	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12333032	NGUYỄN THỊ THÚY LÂM	CD12CQ		1	8		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12333467	LÊ THỊ DIỆU LINH	CD12CQ		1	9		10	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12333039	VŨ THỊ LINH	CD12CQ		1	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11151069	VŨ THỊ LOAN	DH11DC		1	9		9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12124223	LÊ THỊ NGỌC MAI	DH12QL		2	9		7,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12333184	HOÀNG VĂN MẠNH	CD12CQ		1	9		8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12333158	NGÔ XUÂN MINH	CD12CQ		1	9		8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12124378	MẠC THỊ MƠ	DH12QD		1	9		9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 3/2

Mã nhận dạng 01684

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi T. kết	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12124230	NGUYỄN NGỌC	MỸ		2	8	30%	7	7,3	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
38	12124053	MAI ĐÌNH	NAM		1	9		8,5	8,7	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
39	11151014	HÀ TRỌNG	NGHĨA		2	9		7,5	8,0	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
40	12333126	ĐỖ TUẤN	NGỌC		1	8		7	7,3	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
41	12333173	PHAN THỊ KIM	NGỌC		1	8		5	5,9	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
42	12333176	NGUYỄN CÔNG	NGUYỄN		1	8		6	6,6	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
43	10124130	VÕ TẤN	NGUYỄN		1	9		7,5	8,0	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
44	12124245	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGUYỆT		2	9		8	8,3	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
45	12124246	NGUYỄN HỮU	NHÂN		1	9		8	8,3	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
46	12124056	NGUYỄN NGUYỄN HẠNH	NHÂN		1	8		7	7,3	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
47	12333344	NGÔ THỊ THẢO	NHI		1	9		8,5	8,7	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
48	12124253	TRẦN THỊ MỸ	NHUNG		1	9		10	9,7	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
49	11124102	TRẦN THỊ QUỲNH	NHƯ		1	9		9	9,0	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
50	12124259	DƯƠNG ÁNH	OANH		2	8		8	8,0	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
51	11151006	HUYỀN TẤN	PHONG		1	8		8	8,0	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
52	11124104	NGUYỄN THANH	PHONG		1	9		8,5	8,7	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
53	12333190	TRƯƠNG THANH	PHONG		1	8		7,5	7,7	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
54	12333035	NGUYỄN TRÚC	PHƯƠNG		1	8		7,5	7,7	⑤⑥①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	⑩①②③④⑤⑥⑦⑧⑨

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	12124065	TẠ THỊ THU	PHƯƠNG	<i>Phu</i>	1	9		10	9,7	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
56	12333199	ĐẶNG HỮU	QUÍ	<i>Quu</i>	1	7		5	5,6	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
57	12124270	NGUYỄN PHƯƠNG	QUYN	<i>Phu</i>	1	9		9	9,6	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
58	12333315	TRẦN THỊ THANH	SANG	<i>Sang</i>	1	9		10	9,7	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
59	12124275	TRẦN NGUYỄN XUÂN	SON	<i>Son</i>	1	8		7	7,3	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
60	12124276	NGUYỄN HỮU	TÀI	<i>Huu</i>	1	9		10	9,7	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
61	12124073	LÊ CHÂU	TÂM	<i>Chu</i>	1	9		9	9,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
62	12333084	TRẦN MINH	TÂM	<i>Minh</i>	1	8		6,5	7,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
63	12333256	ĐOÀN MINH	THÀNH	<i>Minh</i>	1	8		7	7,3	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
64	12333229	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	<i>Minh</i>	1	8		7	7,3	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
65	12333346	TRẦN THỊ THANH	THẢO	<i>Thanh</i>	1	8		5	5,9	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
66	12333214	CAO THỊ	THÚY	<i>Thuy</i>	1	8		7	7,3	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
67	12333250	NGUYỄN THỊ BÍCH	THƯ	<i>Thy</i>	1	8		7,5	7,7	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
68	12333480	CÙ THỊ VIỆT	TRINH	<i>Thy</i>	1	8		6	6,6	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
69	12124328	NGUYỄN THỊ	TRINH	<i>Thy</i>	2	9		9	9,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
70	12333319	PHẠM NGUYỄN HẠNH	TRINH	<i>Thy</i>	1	8		8	8,0	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
71	11151009	HỒ VĂN	TRỌNG	<i>Thy</i>	1	9		8,5	8,7	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
72	12333074	PHAN QUỐC	TRỌNG	<i>Thy</i>	1	9		8	8,3	⑤①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 5/2

Mã nhận dạng 01684

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14

Giờ thi: 07g00 -

phút

Phòng thi TV103

Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	11124118	ĐÀO DUY THANH	TRÚC		1	8		7	7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	12333455	LÊ THỊ THANH	TRÚC		1	8		7,5	7,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	10149222	HỒ HỮU	TRUNG		1	8		7	7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	12333457	NGUYỄN VĂN	TÚ		1	8		8	8,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	12333108	LÊ THỊ CẨM	VÂN		1	8		7	7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	12333460	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN		1	8		7	7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	12333283	DI THÀNH	VŨ		1	8		6	6,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	12124108	TRẦN THỊ THANH	XUÂN		2	9		9	9,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 3
Cán bộ coi thi 1

Hiện diện: : 77
Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Huỳnh Thanh Hiền

Ng. Thị Hương Yến

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Thái Văn Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 002

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01611

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12333100	NGUYỄN THỊ NGỌC	HƯƠNG		1	7		5	5,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11124084	NGUYỄN QUANG	KHÁNH		1	8		6,5	7,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11151062	PHAN HOÀNG	KHÁNH							0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12333129	LÊ ĐĂNG	KHOA		1	8		8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11124030	VÕ NGUYỄN ANH	KHÔI		1	8		7	7,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11151070	HÀ TẤN	KHƯƠNG		1	8		8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12333007	LÊ VĂN	KIỆN		1	8		6	6,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12124201	TRIỆU QUỐC	LIÊM		1	8		7	7,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124033	NGUYỄN THỊ ANH	LINH		1	9		10	9,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12333145	VƯƠNG THỊ TÀI	LINH		1	8		7	7,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12124214	HUYỀN MINH HOÀNG	LONG		1	8		6	6,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12333021	NG MẠNH PHONG VŨ	LONG		1	8		7	7,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12333152	ĐỖ ĐẠT VẠN	LỢI		1	7		5	5,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11151071	NGUYỄN TẤN	LỰC		1	9		8,5	8,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12333400	NGUYỄN THỊ TRÚC	LY		1	8		7	7,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12124117	LÊ HƯƠNG	LÝ		1	8		8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12333468	ĐÌNH XUÂN	MINH		1	7		5	5,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12333403	ĐĂNG THỊ THU	NGÂN		1	8		7,5	7,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

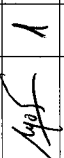
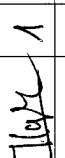
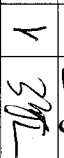
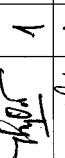
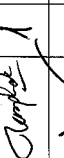
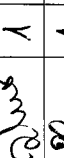
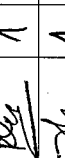
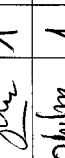
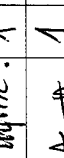
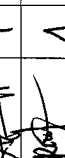
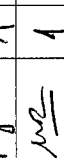
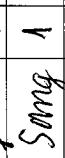
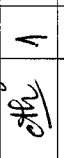
DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm : 01

Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
19	12333233	VÕ THỊ KIM	CD12CQ		1	8		7,5	7,7	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12333407	NGÔ THỊ KIM	CD12CQ		1	8		7,5	7,7	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12333128	TRẦN ANH	CD12CQ							0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12333179	HOÀNG THỊ THÚY	CD12CQ		1	9		9	9,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12333197	TRẦN THỊ THÙY	CD12CQ		1	8		7,5	7,7	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124066	HỒ TẤN	DH11QL		1	9		9	9,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11124163	DANH THANH	DH11QL		1	9		9	9,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12124061	NGUYỄN TUẤN	DH12QL		1	9		8	8,3	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12333140	LÊ THANH	CD12CQ		1	9		10	9,7	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11124105	NGUYỄN THỊ THANH	DH11QL		1	9		9	9,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151060	VŨ TRUNG	DH10DC		1	7		5,5	6,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124040	HUỲNH VĂN	DH11QL		1	9		9	9,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12333423	NGUYỄN THÚY	CD12CQ		1	8		7	7,3	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12333207	HUỲNH CẨM	CD12CQ		1	8		7	7,3	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11124043	LÊ HOÀNG	DH11QL		1	9		10	9,7	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12333211	LÊ THỊ HỒNG	CD12CQ		1	9		9	9,0	0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12333212	NGUYỄN HỮU	CD12CQ							0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12333247	BÙI THỊ KIM	CD12CQ							0 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	11124068	ĐỖ QUANG	DH11QL		2	9		9	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12124287	NGUYỄN THỊ BÍCH	DH12QL		1	8		7	7,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12333239	NGUYỄN HOÀNG	CD12CQ		1	8		7	7,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11124048	NGÔ HƯNG	DH11QL		1	9		8,5	8,7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12333437	VÕ NGUYỄN THỊ KIM	CD12CQ		1	8		7	7,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12124300	HUỖNH THỊ MỘNG	DH12QD		1	9		9	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12333445	NGUYỄN THỊ BÍCH	CD12CQ		1	9		9	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12333446	VÕ ANH	CD12CQ		1	8		7	7,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12333253	LÊ MINH	CD12CQ							9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12124388	NGUYỄN THỊ MỸ	DH12QL		1	9		9	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12124312	TỔNG THỊ THUỖ	DH12QL		2	9		8	8,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12333350	TRẦN THỊ CẨM	CD12CQ		1	7		6	6,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11151039	LÊ THANH	DH11DC		1	8		8	8,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12333259	TRẦN XUÂN	CD12CQ		1	8		7	7,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12124324	DƯƠNG THỊ BÍCH	DH12QL		2	9		9	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12333287	TRẦN THỊ MỸ	CD12CQ		1	9		8	8,3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11333159	NGUYỄN VÕ KHÁNH	CD11CQ		1	7		5	5,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12124335	NGUYỄN THỊ	DH12QL		1	9		9	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 002

Trang 4/2

Mã nhận dạng 01611

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Trắc địa công trình-209103

Ngày Thi : 15/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm : 01

Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	12333269	NGUYỄN ĐÌNH BẢO	TRUNG	Trung	1	7		5	5,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12333354	NGUYỄN ĐĂNG THANH	TRUYỀN	Truyền	1	7		7	7,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12124337	LÊ THỊ	TUYỀN	Thị	1	8		8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	11124057	TRẦN THANH	TƯỜNG	Trần	1	8		8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	11124119	LÊ VÕ NGỌC	VŨ	Vũ	1	8		8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

5

Hiện diện: : 54

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đinh Quang Vinh.

Nguyễn Ngọc Thành

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Thái Văn Hòa